

Hải Dương, ngày 8 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2022-2023

1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng khảo sát

1.1. Mục đích của việc khảo sát

a) Đối với Nhà trường:

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Trường thông qua phản hồi của sinh viên trước tốt nghiệp.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Giúp Nhà trường có thêm thông tin để xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

b) Đối với sinh viên:

- Đảm bảo lợi ích của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo của khóa học.

1.2. Yêu cầu

Công tác lấy ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung thu thập ý kiến phản hồi phải đánh giá đầy đủ, khách quan các tiêu chí liên quan đến chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- Sinh viên trước tốt nghiệp phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác lấy ý kiến; khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo Phiếu khảo sát do Nhà trường cung cấp.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực và phải được sử dụng đúng mục đích.

1.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo; khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức; kỹ năng của trình độ được đào tạo; cấu trúc, nội dung.

b) Hoạt động đào tạo và hỗ trợ: thông tin đào tạo, tổ chức dạy học, chất lượng đội ngũ giảng viên, hiệu quả phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, đội ngũ hỗ trợ, chính sách.

c) Công tác nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

d) Cơ sở vật chất phục vụ quá trình học tập: phòng học lý thuyết, thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập thể dục thể thao; trang thiết bị hỗ trợ, học tập, nghiên cứu khoa học

đ) Tự đánh giá năng lực của bản thân người học; kiến thức chuyên môn; kỹ năng lâm sàng; kỹ năng giao tiếp xã hội; trình độ ngoại ngữ, tin học.

e) Hiểu biết của người học về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát

a. Sinh viên khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 10 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + ĐHLT ĐD10A: 22 sinh viên; ĐHLT HA10A: 21 sinh viên;
+ ĐHLT XN10A: 32 sinh viên; ĐHLT PHCN10A: 21 sinh viên;
+ ĐHLT GMHS10A: 29 sinh viên.

b. Sinh viên khối Đại học chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + 01, 02ĐH19ĐD: 113 sinh viên; + 01ĐH19NHA: 20 sinh viên;
+ 01,02ĐH19XN:138 sinh viên; + 01ĐH19GMHS: 40 sinh viên;
+ 01ĐH19HA: 99 sinh viên; + 01ĐH19SPK: 15 sinh viên;
+ 01ĐH19PHCN: 53 sinh viên; + 01ĐH17YĐK: 95 sinh viên;

2. Công cụ khảo sát, phương pháp khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

- Rất không đồng ý (tương ứng với 1 điểm);
- Không đồng ý (tương ứng với 2 điểm);
- Trung lập (tương ứng với 3 điểm);
- Đồng ý (tương ứng với 4 điểm);
- Rất đồng ý (tương ứng với 5 điểm).

Phương pháp khảo sát:

Khảo sát bằng hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp đối với sinh viên hệ VLVH.

Khảo sát bằng phần mềm khảo sát người học-Unirate đối với sinh viên hệ chính quy.

Căn cứ vào số phiếu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Mức trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 – 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 – 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 – 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng đào tạo
4	1,81 – 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo
5	1,00 – 1,80	Kém	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Đặc điểm đối tượng khảo sát		Số lượng dự kiến	Số lượng tham gia	Tỷ lệ (%)
Hình thức học	Chính quy	573	559	97.55
	VLVH	125	122	97.6
Chuyên ngành đào tạo	Điều dưỡng Nha khoa	20	20	100
	Điều dưỡng đa khoa	135	133	98.52
	Điều dưỡng Sản phụ khoa	15	14	93.33
	Điều dưỡng Gây mê hồi sức	69	66	95.65
	Kỹ thuật PHCN	74	70	94.59
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	170	169	99.41
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	120	114	95.00
	Y đa khoa	95	95	100
Tổng		698	681	97.56

Nhận xét: Năm học 2022-2023 đã thực hiện khảo sát ý kiến của 681/698 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tốt nghiệp tại trường, đạt tỷ lệ 97,56 %.

3.2. Nội dung khảo sát

Bảng 1: Chương trình đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	N	%	N	%	n	%	n	%	
1.1. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	2	0.30	0	0.00	76	11.16	391	57.42	212	31.13	4.19
1.2. CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học	2	0.30	0	0.00	75	11.01	402	59.03	202	29.66	4.18
1.3. CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	2	0.30	0	0.00	84	12.33	381	55.95	214	31.42	4.18
1.4. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	2	0.30	1	0.15	84	12.33	380	55.80	214	31.42	4.18
1.5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý	2	0.30	1	0.15	82	12.04	394	57.86	202	29.66	4.16
1.6. Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới	2	0.30	1	0.15	82	12.04	380	55.80	216	31.72	4.19
1.7. Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng	2	0.30	2	0.30	81	11.89	389	57.12	207	30.40	4.17
Tổng cộng	14	0.29	5	0.10	564	11.83	2717	57.00	1467	30.77	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,16- 4,19 điểm).
- Tiêu chí “CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 88,69 %
- Tiêu chí “Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0,60 %.

Bảng 2: Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.1. Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...)	1	0.15	0	0.00	84	12.33	399	58.59	197	28.93	4.16
2.2. Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học	1	0.15	2	0.30	92	13.51	371	54.48	215	31.57	4.17
2.3. Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	1	0.15	1	0.15	83	12.19	378	55.51	218	32.01	4.19
2.4. Giảng viên áp dụng phương pháp dạy-học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	1	0.15	1	0.15	83	12.19	377	55.36	219	32.16	4.19
2.5. Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong học tập và NCKH	2	0.30	0	0.00	85	12.48	392	57.56	202	29.66	4.16
2.6. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng	1	0.15	1	0.15	80	11.75	400	58.74	199	29.22	4.17

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.7. Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học	1	0.15	0	0.00	84	12.33	391	57.42	205	30.10	4.17
2.8. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan	2	0.30	0	0.00	73	10.72	399	58.59	207	30.40	4.19
2.9. Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng	2	0.30	0	0.00	77	11.31	392	57.56	210	30.84	4.19
2.10. Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định.	2	0.30	1	0.15	76	11.16	403	59.18	199	29.22	4.17
2.11. Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	3	0.45	1	0.15	76	11.16	394	57.86	207	30.40	4.18
2.12. Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	1	0.15	3	0.45	71	10.43	396	58.15	210	30.84	4.19
2.13. Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	0	0.00	2	0.30	70	10.28	403	59.18	206	30.25	4.19
2.14. Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên	0	0.00	1	0.15	80	11.75	385	56.53	215	31.57	4.20

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.15. Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	0	0.00	2	0.30	76	11.16	400	58.74	203	29.81	4.18
2.16. Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	1	0.15	0	0.00	76	11.16	390	57.27	214	31.42	4.20
2.17. Nhân viên các phòng chức năng nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	2	0.30	1	0.15	77	11.31	394	57.86	207	30.40	4.18
2.18. Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng	1	0.15	0	0.00	76	11.16	406	59.62	198	29.07	4.17
2.19. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt SV trong học tập, rèn luyện	0	0.00	3	0.45	79	11.60	396	58.15	203	29.81	4.17
2.20. Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia	1	0.15	2	0.30	78	11.45	391	57.42	209	30.69	4.18
2.21. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả	0	0.00	1	0.15	87	12.78	386	56.68	207	30.40	4.17
2.22. Công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của SV	0	0.00	1	0.15	86	12.63	386	56.68	208	30.54	4.18
Tổng cộng	23	0.15	23	0.15	1749	11.67	8629	57.60	4558	30.42	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,16 - 4,20 điểm).

- Tiêu chí “Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 89,43%

- Tiêu chí “Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thoả đáng”, “Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0,60 %.

Bảng 3: Công tác NCKH và phục vụ cộng đồng

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.1 Hoạt động NCKH, HTQT của Trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện đạt sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển	0	0.00	0	0.00	76	11.16	399	58.59	206	30.25	4.19
3.2 Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với người học tham gia hoạt động KHCN	0	0.00	1	0.15	77	11.31	398	58.44	205	30.10	4.19
3.3 Công tác quản lý nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng đề tài NCKH, bài báo	1	0.15	1	0.15	77	11.31	412	60.50	190	27.90	4.16

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.4 Sản phẩm hoạt động KHCN được ứng dụng phục vụ công tác học tập nghiên cứu	0	0.00	2	0.30	80	11.75	404	59.32	195	28.63	4.16
3.5. Hoạt động phục vụ cộng đồng đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển	0	0.00	1	0.15	74	10.87	407	59.77	199	29.22	4.18
3.6. Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với người học tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng	0	0.00	2	0.30	82	12.04	399	58.59	198	29.07	4.16
3.7. Nhà trường thực hiện hiệu quả việc giám sát, đánh giá kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng	0	0.00	0	0.00	78	11.45	402	59.03	201	29.52	4.18
3.8 Hoạt động phục vụ cộng đồng có chất lượng, đáp ứng nhu cầu sự hài lòng của các bên liên quan	0	0.00	0	0.00	84	12.33	386	56.68	211	30.98	4.19
Tổng cộng	1	0.02	7	0.13	628	11.53	3207	58.87	1605	29.46	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí công tác NCKH và phục vụ cộng đồng đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,16 - 4,19 điểm).

- Tiêu chí “Hoạt động phục vụ cộng đồng đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 88,99%

- Tiêu chí “Công tác quản lý nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng đề tài NCKH, bài báo” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0,30%.

Bảng 4: Cơ sở vật chất, TTB, Thư viện, KTX phục vụ quá trình học tập

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.1. Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho SV	0	0.00	1	0.15	78	11.45	394	57.86	208	30.54	4.19
4.2. Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập	0	0.00	3	0.45	88	12.92	376	55.21	214	31.42	4.18
4.3. Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên	0	0.00	2	0.30	87	12.78	386	56.68	206	30.25	4.17
4.4. Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành để sinh viên thực hành và rèn luyện kỹ năng	0	0.00	2	0.30	81	11.89	389	57.12	209	30.69	4.18

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.5. Phòng thực hành đủ chỗ cho sinh viên trong giờ thực hành	1	0.15	0	0.00	78	11.45	399	58.59	203	29.81	4.18
4.6. Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên	0	0.00	3	0.45	86	12.63	394	57.86	198	29.07	4.16
4.7. Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên	0	0.00	2	0.30	81	11.89	410	60.21	188	27.61	4.15
4.8. Thời gian đóng mở cửa phòng đọc, phòng mượn hợp lý	1	0.15	1	0.15	88	12.92	390	57.27	201	29.52	4.16
4.9. Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	0	0.00	0	0.00	81	11.89	400	58.74	200	29.37	4.17
4.10. Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	0	0.00	3	0.45	85	12.48	380	55.80	213	31.28	4.18

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.11. Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử thường xuyên được cập nhật	0	0.00	3	0.45	89	13.07	380	55.80	209	30.69	4.17
4.12. Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn – trả sách	0	0.00	1	0.15	83	12.19	388	56.98	209	30.69	4.18
4.13. Việc xét duyệt SV vào ký túc xá (KTX) đảm bảo theo đúng quy định của Nhà trường	0	0.00	3	0.45	84	12.33	396	58.15	198	29.07	4.16
4.14. Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu SV	3	0.45	8	1.19	88	12.92	387	56.83	195	28.63	4.12
4.15. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt	9	1.34	6	0.89	84	12.33	383	56.24	199	29.22	4.11

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.16. Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV	0	0.00	11	1.64	84	12.33	381	55.95	205	30.10	4.15
4.17. Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt	0	0.00	2	0.30	87	12.78	381	55.95	211	30.98	4.18
4.18. Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của sinh viên	0	0.00	1	0.15	83	12.19	390	57.27	207	30.40	4.18
Tổng cộng	14	0.11	52	0.42	1515	12.36	7004	57.14	3673	29.96	4.16

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Cơ sở vật chất, Trang thiết bị, Thư viện, Ký túc xá phục vụ quá trình học tập đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,11 đến 4,19 điểm)

- Tiêu chí “Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho sinh viên” và “Phòng thực hành đủ chỗ ngồi cho sinh viên trong giờ thực hành” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 88,40%

- Tiêu chí “Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 2,24 %

Bảng 5 : Thông tin liên quan CTĐT

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
5.1. Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau	0	0.00	1	0.15	78	11.45	384	56.39	218	32.01	4.20
5.2. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên	0	0.00	1	0.15	76	11.16	395	58.00	209	30.69	4.19
5.3. Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau	0	0.00	1	0.15	79	11.60	400	58.74	201	29.52	4.18
5.4. Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	0	0.00	0	0.00	82	12.04	393	57.71	206	30.25	4.18
5.5. Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất	1	0.15	1	0.15	88	12.92	378	55.51	213	31.28	4.18
Tổng cộng	1	0.03	4	0.12	403	11.84	1950	57.27	1047	30.75	4.19

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá về Thông tin liên quan Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức tốt (từ 4,18 đến 4,20 điểm).

- Tiêu chí “Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất với 88,69%

- Tiêu chí “Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất với 0,30%

Bảng 6: Đánh giá chung

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
6.1. Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện	0	0.00	0	0.00	78	11.45	395	58.00	208	30.54	4.19
6.2. Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt	1	0.15	1	0.15	77	11.31	389	57.12	213	31.28	4.19
6.3. Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình	0	0.00	3	0.45	90	13.22	371	54.48	217	31.86	4.18
6.4. Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng làm sàng của mình	0	0.00	1	0.15	84	12.33	394	57.86	202	29.66	4.17

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
6.5. Sinh viên cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội	0	0.00	0	0.00	84	12.33	387	56.83	210	30.84	4.19
6.6. Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này	0	0.00	5	0.75	89	13.07	375	55.07	212	31.13	4.17
6.7. Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này	0	0.00	0	0.00	85	12.48	377	55.36	219	32.16	4.20
6.8. Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này	2	0.30	2	0.30	85	12.48	367	53.89	225	33.04	4.19
Tổng cộng	3	0.06	12	0.22	672	12.33	3055	56.08	1706	31.31	4.18

Nhận xét:

- Các tiêu chí ở Bảng 6 về Đánh giá chung đều có điểm trung bình ở mức tốt (từ 4,17 đến 4,20 điểm).

- Tiêu chí “Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 88,54 %.

- Tiêu chí “Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0,75 %

Bảng 8: Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp

Nội dung		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	Đầy đủ	461	67.69
	Chỉ được một phần, cần bổ sung	152	22.32
	Chưa đáp ứng mong đợi của SV	68	9.99

Nhận xét:

- 67.69% sinh viên cho rằng Chương trình đào tạo cung cấp đầy đủ kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp
- Còn 9.99% sinh viên cho rằng Chương trình đào tạo chưa đáp ứng mong đợi về kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp

4. Kết luận chung

4.1 Một số kết quả đạt được

Đã tiến hành khảo sát 681/698 sinh viên toàn trường, đạt tỷ lệ 97.56%. 100% các tiêu chí đánh giá đều có điểm trung bình ở mức tốt. Trong đó các tiêu chí có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao là:

- Nhận thức ngành nghề của SV được định hướng tốt (88,4%)
- Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau (88,4%)
- Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp với người học tham gia hoạt động khoa học công nghệ (88,55%)
- Đội ngũ Giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên (88,55%)
- Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện (88,55%)
- CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể (88,55%)

- Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (88,69%)

- CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học (88,69%)

- Hoạt động NCKH, HTQT của Nhà trường đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện đạt sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển (88,84%)

- Hoạt động phục vụ cộng đồng đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển (88,99%)

- Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên (89,43%)

4.2 Một số vấn đề còn tồn tại

Một số tiêu chí tỷ lệ không đồng ý còn cao cần cải tiến để đạt tỷ lệ sinh viên đồng ý cao hơn như:

- Nội dung môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng (0,60 %)

- Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thoả đáng (0,60 %)

- Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (0,60 %)

- Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này (0,75 %)

- Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt (2,24 %)

5 Đối sánh và phương hướng cải tiến chất lượng với kết quả khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2021-2022

5.1 Đối sánh

- Năm học 2022-2023 đã khảo sát 681/689 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tỷ lệ sinh viên phản hồi là 97,56% tăng 0.38% so với khảo sát trước tốt nghiệp năm học 2021-2022 là 97,18 %.

- Phiếu khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2022 -2023 đã bổ sung thêm một câu hỏi về Chương trình đào tạo là CTĐT cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp với 3 lựa chọn: đầy đủ, chỉ được một phần, cần bổ sung và chưa đáp ứng mong đợi của sinh viên.

- **Tỷ lệ sinh viên đồng ý tăng ở hầu hết các tiêu chí:**

- 91,17% các tiêu chí tỷ lệ SV đồng ý tăng so với khảo sát năm học 2021-2022. Trong đó một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên đồng ý tăng mạnh như:

- CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học đạt 88,55% (năm 2022 là 83,31 %)

- CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động đạt 88,69% (năm 2022 là 83,39 %)

- Trình độ các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý đạt 87,52% (năm 2022 là 82,44 %)

- Nội dung môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng đạt 87,52% (năm 2022 là 82,29 %)

- Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới đạt 87,52% (năm 2022 là 82,15%)

- Nhà trường có cơ chế, chính sách phù hợp đối với người học tham gia hoạt động khoa học công nghệ đạt 88,55% (năm 2022 là 83,45 %)

- Hoạt động phục vụ cộng đồng đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn và các mục tiêu chiến lược theo nhiệm vụ phát triển đạt 88,99% (năm 2022 là 84,03 %)

• **Tỉ lệ sinh viên không đồng ý giảm ở hầu hết các tiêu chí:**

- 95.6% các tiêu chí khảo sát tỉ lệ sinh viên không đồng ý đều giảm so với khảo sát năm học 2021-2022. Tỉ lệ giảm từ 0,14-1.16%. Trong đó tiêu chí giảm nhiều:

- Các thông tin liên quan đến quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên là 0,15 % (năm 2022 là 1.31%)

- Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học là 0.45% (năm 2022 là 1,6 %)

- Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV trong học tập, rèn luyện là 0,15% (năm 2022 là 1,31%)

- Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hoá chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên là 0,45% (năm 2022 là 1,6%)

• **Tỉ lệ sinh viên không đồng ý tăng ở một số tiêu chí:**

- Còn 3 tiêu chí thuộc lĩnh vực liên quan đến Ký túc xá tỉ lệ sinh viên không đồng ý tăng. Cụ thể:

- Chất lượng phòng ở Ký túc xá đáp ứng nhu cầu của sinh viên là 1,64% (năm 2022 là 0.87 %)

- Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong Ký túc xá được thực hiện tốt là 2,24 % (năm 2022 là 0,73 %)

- Dịch vụ ăn uống trong ký túc xá có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu của SV là 1,64% (năm 2022 là 1,31%)

5.2 Phương hướng cải tiến chất lượng

Theo báo cáo kết quả hoạt động khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2022-2023 về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và bảo đảm chất lượng giáo dục, Phòng Công tác quản lý sinh viên, Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Công nghệ thông tin, Thư viện, Khoa/Trung tâm/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, đề xuất phương án khắc phục tồn tại và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm học 2023-2024.

Các Khoa/BM quản lý CTĐT căn cứ báo cáo khảo sát để rà soát, đổi mới Chương trình dạy học. *Meer*

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Trường;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Lưu KT&BDCLGD

KT.HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phạm Thị Cẩm Hưng